

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09/01/2025

V/v: Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị Đúng;

2/ Bà Nguyễn Thị Nguyên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Bích Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 829/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1046/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Tấn T, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Khu p, Phường 3, thị xã K, tỉnh Long An.

2. **Bị đơn:** Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: B12/7F Trần Đại N, ấp 2, xã T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông T, bà M có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn đề ngày 12/7/2024 và trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Tấn T trình bày:

Ông Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001 nhưng kết hôn với nhau vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121/2012 ngày 24 tháng 9 năm 2012. Quá trình chung sống giữa ông Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là cuộc sống vợ chồng thiếu sự chia sẻ, bất đồng quan điểm sống, lối sống. Nay do tình cảm vợ chồng

không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về quan hệ vợ chồng: Ông Lê Tấn T yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Tuyết M .

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Tấn Đ, sinh ngày 29/5/2002, giới tính: Nam (đã trưởng thành) và Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 17/01/2008, giới tính: Nữ. Khi ly hôn ông Lê Tấn T đồng ý để bà Trần Thị Tuyết M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Tuyết N vì cháu là con gái, cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ và ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng)/tháng cho đến khi trẻ N trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 27/11/2024 bà Trần Thị Tuyết M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết M đồng ý ly hôn với ông Lê Tấn T .

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Tấn Đ , sinh ngày 29/5/2002, giới tính: Nam (đã trưởng thành) và Lê Thị Tuyết N , sinh ngày 17/01/2008, giới tính: Nữ. Khi ly hôn bà Trần Thị Tuyết M đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Tuyết N và yêu cầu ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng cho đến khi trẻ N trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Nguyên đơn ông Lê Tấn T , bị đơn bà Trần Thị Tuyết M xin được vắng mặt khi Tòa xét xử vì công việc không xin nghỉ được.*

Tại phiên tòa hôm nay:

- *Nguyên đơn ông Lê Tấn T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu như trong đơn xin ly hôn, cụ thể:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Tấn T yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Tuyết M ;

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Tấn Đ , sinh ngày 29/5/2002, giới tính: Nam (đã trưởng thành) và Lê Thị Tuyết N , sinh ngày 17/01/2008, giới tính: Nữ. Khi ly hôn ông Lê Tấn T đồng ý để bà Trần Thị Tuyết M được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Tuyết N và ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con 500.000 đồng (Năm trăm ngàn đồng)/tháng cho đến khi trẻ Tuyết N trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn bà Trần Thị Tuyết M xin được vắng mặt khi Tòa xét xử vì công việc không xin nghỉ được và vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại bản tự khai ngày 27/11/2024, cụ thể:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết M đồng ý ly hôn với ông Lê Tấn T .

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Lê Tấn Đ , sinh ngày 29/5/2002, giới tính: Nam (đã trưởng thành) và Lê Thị Tuyết N , sinh ngày 17/01/2008, giới tính: Nữ. Khi ly hôn bà Trần Thị Tuyết M đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Tuyết N và yêu cầu ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng cho đến khi trẻ Tuyết N trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195; Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Tấn T về việc ly hôn bà Trần Thị Tuyết M . Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Thị Tuyết N số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng của bà Trần Thị Tuyết M , nhận thấy, bà M yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi trẻ N với số tiền 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với chi phí học tập và nhu cầu thiết yếu để nuôi dưỡng trẻ N và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Lê Tấn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Trần Thị Tuyết M . Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn bà Trần Thị Tuyết M có hộ khẩu thường trú và hiện cư trú các con tại địa chỉ: B12/7F Trần Đại Nghĩa, ấp 2, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Về việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Ông Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết M có đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do công việc không xin nghỉ được. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của ông Lê Tấn T đối với bà Trần Thị Tuyết M :

Căn Giấy chứng nhận kết hôn số 121/2012 ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết M thì việc kết hôn giữa Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết M là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết M là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, vợ chồng phải yêu thương, thấu hiểu, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình để cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông Lê Tấn T thì hiện nay hôn nhân giữa ông Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết M đã không thể hàn gắn được nữa, ông T cho rằng giữa ông bà thiếu sự chia sẻ, bất đồng quan điểm sống, lối sống. Ông T và bà M đã ly thân từ lâu, hiện ông T đã về quê ở tỉnh Long An và làm người quản trang cho một nghĩa trang thuộc địa bàn tỉnh Long An, ông T và bà M đã có cuộc sống riêng, con trai lớn đã trưởng thành và tự đi làm nuôi sống bản thân, con gái nhỏ đang học cấp Trung học phổ thông. Do tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân đã không còn mang lại hạnh phúc cho cả hai nên ông T yêu cầu được ly hôn ông Tiến.

Xét thấy vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông Lê Tấn T vẫn giữ nguyên yêu cầu và bà Trần Thị Tuyết M cũng đồng ý ly hôn trước yêu cầu của ông Lê Tấn T. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của ông Lê Tấn T có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của ông Lê Tấn T:*

Xét thấy, việc nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm cả cha và mẹ. Hiện tại, đối với con chung Lê Tấn Đ, sinh ngày 29/5/2002 đã trưởng thành và tự đi làm nuôi sống bản thân nên không xem xét, đối với trẻ Lê Thị Tuyết N, sinh ngày 17/01/2008 đang được bà Trần Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và đồng ý tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Tuyết Ngân. Tại Bản tự khai ngày 27/11/2024 trẻ Tuyết N cũng có nguyện vọng được ở cùng mẹ nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc giao trẻ Tuyết N cho bà Trần Thị Tuyết M nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con chung là trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con, ông Lê Tấn T cho rằng chỉ có thể cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng (*Năm trăm ngàn đồng*) do hiện nay gặp hoàn cảnh khó khăn, thu nhập bấp bênh, bà Trần Thị Tuyết M yêu cầu ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) vì con đang học Trung học phổ thông, rất cần sự lo lắng, quan tâm và gánh vác của ông Lê Tấn T cho trẻ Tuyết Ngân. Căn cứ vào tình hình thực tế về chi phí học tập và nhu cầu thiết yếu để nuôi dưỡng trẻ Tuyết N và yêu cầu của bà M cũng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ, do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để

chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Tuyết M về việc buộc ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*)/tháng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để giao cho bà Trần Thị Tuyết M được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Tuyết Ngân. Buộc ông Lê Tấn T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*)/tháng cho đến khi trẻ Tuyết N trưởng thành.

[2.3] *Về tài sản chung*: Ông Lê Tấn T xác nhận ông và bà Trần Thị Tuyết M không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung*: Ông Lê Tấn T xác nhận ông và bà Trần Thị Tuyết M không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do ông Lê Tấn T khởi kiện yêu cầu ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Trần Thị Tuyết M được chấp nhận nên ông Lê Tấn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[3]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của nguyên đơn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bị đơn là hoàn toàn có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 03, Điều 19; Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Lê Tấn T được ly hôn bà Trần Thị Tuyết M .

- *Về con chung*: Ông Lê Tấn T và bà Trần Thị Tuyết M có 02 (hai) con chung tên là Lê Tấn Đ , sinh ngày 29/5/2002, giới tính: Nam (đã trưởng thành) và Lê Thị Tuyết N , sinh ngày 17/01/2008, giới tính: Nữ.

Giao trẻ Lê Thị Tuyết N cho bà Trần Thị Tuyết M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi thành niên.

Ông Lê Tấn T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*)/tháng cho đến khi trẻ Tuyết N trưởng thành.

Ông Lê Tấn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung, không ai có quyền cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Tấn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042955 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Tấn T còn phải nộp thêm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 6a, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- UBND xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh;
- Đường sự;

- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Trang